BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM VIỄN ĐÔNG

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM VIỄN ĐÔNG
Ký ngày: 1/4/2019 14:50:05

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-09
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10-12
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	13-14
6.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15-50

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM VIỄN ĐÔNG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty cổ phần Bảo Hiểm Viễn Đông, tên tiếng anh là Vien Dong Assurance Corporation (tên viết tắt là VASS) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/GP/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 07/11/2003 và đăng ký thay đổi lần 22 ngày 16/05/2017. Thời gian hoạt động: 50 năm.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Các nghiệp vụ được phép tiến hành kinh doanh: **Kinh doanh bảo hiểm gốc:** Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm con người; Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm con người; Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không; Bảo hiểm xe cơ giới; Bảo hiểm cháy nổ; Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; Bảo hiểm trách nhiệm chung; Bảo hiểm rủi ro tài chính; Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh; Bảo hiểm nông nghiệp. **Kinh doanh tái bảo hiểm:** Nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ. Các hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật. Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính: 19 Phùng Khắc Khoan, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM.

Công ty có trụ sở chính tại TP. HCM, 26 chi nhánh và 27 đơn vị kinh doanh/văn phòng dịch vụ khách hàng.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Tên		Vị trí	Ngày bổ nhiệm
Bà	Đỗ Thị Minh Đức	Chủ tịch	30/06/2014
Bà	Trương Ngô Sen	Phó Chủ tịch	14/05/2015
Ông	Nguyễn Tuấn Đức	Thành viên	30/06/2014
Bà	Phạm Phượng Chi	Thành viên	14/05/2015

Ban Kiểm soát

Tên		Vị trí	Ngày bổ nhiệm
Ông	Nguyễn Quang Vinh	Trưởng ban	14/05/2015
Ông	Đinh Hiếu Thuận	Thành viên	14/05/2015
Bà	Lê Thị Thanh Loan	Thành viên	14/05/2015

Ban Tổng Giám đốc

Tên		Vị trí	Ngày bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông	Đặng Diệp Đại Khoa	Tổng Giám Đốc	12/09/2014	
Bà	Lê Quỳnh Trang	Phó Tổng Giám đốc	10/03/2017	
Bà	Trương Ngô Sen	Phó Tổng Giám đốc	26/07/2013	10/12/2018
Bà	Vũ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc	08/08/2014	10/12/2018
Ông	Tạ Văn Kim	Phó Tổng Giám đốc	01/06/2015	
Ông	Lương Hồng Tháp	Phó Tổng Giám đốc	14/05/2015	

Kế toán trưởng

Tên		Vị trí	Ngày bổ nhiệm
Bà	Nguyễn Thị Thu Hà	Kế toán trưởng	01/01/2018

Người đại diện theo pháp luật

Tên		Vị trí	Ngày bổ nhiệm
Ông	Đặng Diệp Đại Khoa	Tổng Giám Đốc	12/09/2014

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM VIỄN ĐÔNG

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trương Ngô Sen

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số:A0918359-R/AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi : **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**
Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Viễn Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM VIỄN ĐÔNG, được lập ngày 29/03/2019, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

(1) Như đã trình bày, tại điểm h, tại mục V.3a của "Thuyết minh báo cáo tài chính" về khoản phải thu dài hạn là 84.648.685.636 đồng tồn tại từ năm 2010-2011 được đánh giá không thể thu hồi. Công ty tiến hành lập 53% số dư nợ gốc nên chưa dự phòng đầy đủ khoản phải thu khó đòi này. Nếu tiến hành xử lý và trích lập dự phòng đủ tỷ lệ 100% cho các khoản phải thu khó đòi này thì ảnh hưởng đến khoản mục tài sản trên bảng cân đối kế toán và nguồn vốn chủ sở hữu giảm là 39.784.882.249 đồng. Đồng thời trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" cũng giảm lãi thêm một khoản tương ứng.

Branch in Ha Noi : 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City — Tel : (84.24) 3782 0045 — Fax : (84.24) 3782 0048 — Email: hanoi@aisc.com.vn
Branch in Da Nang : 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City — Tel : (84.236) 3747 619 — Fax : (84.236) 3747 620 — Email: danang@aisc.com.vn
Representative in Can Tho: P9019 - A 200 Nguyen Hien St.,Ninh Kieu Dist.,Can Tho City — Tel : (84.28) 3832 9129 — Fax : (84.28) 3834 2957 — Email: cantho@aisc.com.vn
Representative in Hai Phong : 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong — Tel : (84.24) 3782 0045 — Fax : (84.24) 3782 0048 — Email: haiphong@aisc.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

(2) Đến ngày lập báo cáo này, Chúng tôi vẫn chưa nhận được các thư xác nhận số dư cuối năm cho các khoản phải thu và phải trả của hoạt động nhận tái và nhượng tái bảo hiểm tại ngày 31/12/2018 và Chúng tôi đã thực hiện thủ tục kiểm toán thay thế khác nhưng vẫn không đạt được đầy đủ các bằng chứng cho tính đầy đủ, chính xác và nghĩa vụ nợ của các khoản nợ phải thu và phải trả của hoạt động nhận tái và nhượng tái bảo hiểm trên bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018. Các ảnh hưởng từ việc chưa nhận thư xác nhận của các khoản trên như sau: Số dư trên sổ sách của khoản phải thu hoạt động nhận và nhượng tái bảo hiểm chiếm tỷ lệ 1,99% trên tổng tài sản. Số dư trên sổ sách của các khoản phải trả hoạt động nhận và nhượng tái bảo hiểm chiếm tỷ lệ 3,42% trên tổng nợ phải trả. Tổng doanh thu từ hoạt động nhận và nhượng tái trong năm chiếm 0,98% trên tổng doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Tổng chi từ hoạt động nhận tái bảo hiểm chiếm 2,35% trên tổng chi từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo quan điểm của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng các vấn đề nêu trên tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", xét trên các khía cạnh trọng yếu các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM VIỄN ĐÔNG tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

(1) Như đã trình bày tại thuyết minh VIII.2 thông tin về tính hoạt động liên tục. Đến 31/12/2018, Ban Tổng Giám đốc hiểu rõ tình hình Công ty đang có các dấu hiệu ảnh hưởng tính hoạt động liên tục. Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty vẫn sẽ hoạt động liên tục trong tương lai dựa trên bảng kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc về các hành động cải thiện khả năng hoạt động liên tục cùng với sự hỗ trợ vốn từ cổ đông mới và sự hợp tác cơ cấu và giãn nợ của các chủ nợ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty năm 2017 phát hành Báo cáo kiểm toán vào ngày 29 tháng 03 năm 2018 có ý kiến kiểm toán ngoại trừ và vấn đề lưu ý. Các điểm ngoại trừ và các vấn đề lưu ý được nhắc lại trong Báo cáo kiểm toán năm nay là do Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Viễn Đông vẫn chưa giải quyết hết trong Báo cáo tài chính năm nay.

Tp.HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2019

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Tiểu Phụng
Số ĐKHNKT: 1269-2018-005-1
Do Bộ Tài Chính Việt Nam Cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Đỗ Thị Mai Hoa
Số ĐKHNKT: 3559-2016-005-1
Do Bộ Tài Chính Việt Nam Cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**1.203.030.919.253**	**638.454.176.586**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**66.106.451.695**	**17.417.524.625**
1. Tiền	111		66.106.451.695	17.417.524.625
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**39.760.807.739**	**46.626.474.599**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		42.405.916.096	49.301.036.096
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.645.108.357)	(2.674.561.497)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**867.619.600.272**	**441.276.061.123**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03a	342.185.875.013	72.424.852.430
2. Trả trước cho người bán	132	V.03b	393.250.000.000	205.146.891.515
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	V.04	155.887.371.430	185.563.652.167
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.03a	(23.703.646.171)	(21.859.334.989)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.05**	**335.979.696**	**292.326.232**
1. Hàng tồn kho	141		335.979.696	292.326.232
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**88.582.203.535**	**75.494.078.783**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	88.582.203.535	75.494.078.783
1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	*151.1*		*87.528.256.038*	*75.305.297.862*
1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	*151.2*		*1.053.947.497*	*188.780.921*
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
VIII Tài sản tái bảo hiểm	**190**	**V.07**	**140.625.876.316**	**57.347.711.224**
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		108.451.603.721	11.404.065.790
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		32.174.272.595	45.943.645.434

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**261.846.055.589**	**369.815.263.585**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**41.291.209.567**	**78.091.852.992**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03a	84.648.685.636	85.869.795.810
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.04	1.506.327.318	35.156.955.088
4.1. Ký quỹ, ký cược	*218.1*		*1.506.327.318*	*1.419.290.378*
4.2. Phải thu dài hạn khác	*218.2*		-	*33.737.664.710*
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.03a	(44.863.803.387)	(42.934.897.906)
II. Tài sản cố định	**220**		**7.679.783.335**	**8.786.863.243**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.906.733.334	1.767.164.390
- Nguyên giá	*222*		*9.216.973.119*	*8.974.750.937*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(7.310.239.785)*	*(7.207.586.547)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	4.969.050.001	4.950.000.003
- Nguyên giá	*228*		*7.160.150.000*	*7.083.950.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(2.191.099.999)*	*(2.133.949.997)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	804.000.000	2.069.698.850
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**212.634.129.809**	**282.380.950.572**
1. Đầu tư vào công ty con	251		54.400.000.000	54.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	253		125.000.000.000	195.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		102.146.596.200	102.146.596.200
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(68.912.466.391)	(69.165.645.628)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**240.932.878**	**555.596.778**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	240.932.878	555.596.778
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.464.876.974.842**	**1.008.269.440.171**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**300**		**1.448.385.897.288**	**1.093.370.276.287**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.326.222.807.885**	**1.088.596.978.866**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	13.300.000.000	11.448.881.113
2.	Phải trả cho người bán	312	V.12	295.930.355.493	95.329.742.187
	2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	*312.1*		*63.339.710.608*	*71.470.973.064*
	2.2. Phải trả khác cho người bán	*312.2*		*232.590.644.885*	*23.858.769.123*
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.13	-	301.636.517
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	5.278.595.085	3.436.835.138
5.	Phải trả người lao động	315	V.15	3.068.798.489	12.084.521.539
6.	Chi phí phải trả	316	V.16	9.700.000	-
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	76.138.823.679	75.006.217.820
9.	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	V.18	6.933.881.788	3.161.363.101
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
13.	Dự phòng nghiệp vụ	329	V.19	925.562.653.351	887.827.781.451
	13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	*329.1*		*616.895.605.325*	*591.469.715.266*
	13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	*329.2*		*130.414.322.439*	*144.839.746.120*
	13.2. Dự phòng dao động lớn	*329.3*		*178.252.725.587*	*151.518.320.065*
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**122.163.089.403**	**4.773.297.421**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.11	120.000.000.000	2.274.000.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338	V.20	2.163.089.403	2.499.297.421
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)**	**400**		**16.491.077.554**	**(85.100.836.116)**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.21**	**16.491.077.554**	**(85.100.836.116)**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		(102.600.000)	(102.600.000)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		2.371.872.054	2.371.872.054
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(485.778.194.500)	(587.370.108.170)
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	*421.1*		*(590.533.850.210)*	*(836.618.970.624)*
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421.2*		*104.755.655.710*	*249.248.862.454*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.464.876.974.842**	**1.008.269.440.171**

Tp.HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Thanh Loan	Nguyễn Thị Thu Hà	Đặng Diệp Đại Khoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		2.776.625.332.149	2.951.007.920.351
2. Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	11		-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.06	3.605.736.497	15.615.015.209
4. Thu nhập khác	13	VI.09	5.444.166.155	3.549.498.601
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		1.754.919.164.252	1.702.980.537.484
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.07	4.323.500.369	20.148.784.483
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.08	909.225.466.251	946.133.993.992
9. Chi phí khác	24	VI.10	12.451.448.219	2.319.550.602
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	**50**		**104.755.655.710**	**298.589.567.600**
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	101.445.255
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	49.239.259.891
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**104.755.655.710**	**249.248.862.454**
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	2.096	4.986
15. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	80	VI.13	2.096	4.986

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=1.1+1.2-1.3)	**01**	VI.01	**2.701.952.775.901**	**2.969.047.430.221**
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		2.732.196.727.061	2.573.375.276.714
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		(4.818.061.101)	1.379.089.200
- Tăng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		25.425.890.059	(394.293.064.307)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02.1-02.2)	**02**	VI.02	**(43.109.424.201)**	**27.280.775.110**
Trong đó:				
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		53.938.113.730	24.559.404.657
- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		97.047.537.931	(2.721.370.453)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	**03**		**2.745.062.200.102**	**2.941.766.655.111**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**04**	VI.03	**31.563.132.047**	**9.241.265.240**
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		31.563.132.047	9.241.265.240
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		-	-
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	**10**		**2.776.625.332.149**	**2.951.007.920.351**
6. Chi phí bồi thường	**11**		**112.058.357.374**	**103.815.364.032**
Trong đó:				
- Tổng chi bồi thường	11.1		112.058.357.374	103.815.364.032
- Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		-	-
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		6.354.381.582	3.268.518.277
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(14.425.423.681)	27.197.205.297
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(13.769.372.839)	12.520.797.190
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	**15**	VI.04	**105.047.924.950**	**115.223.253.862**
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	V.19	26.734.405.522	25.501.949.612
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**17**	VI.05	**1.623.136.833.780**	**1.562.255.334.010**
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		524.961.185.432	597.662.297.076
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		1.098.175.648.348	964.593.036.934
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	**18**		**1.754.919.164.252**	**1.702.980.537.484**
14. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	**19**		**1.021.706.167.897**	**1.248.027.382.867**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=20-21)	**22**		-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.06	3.605.736.497	15.615.015.209
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.07	4.323.500.369	20.148.784.483
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	**25**		**(717.763.872)**	**(4.533.769.274)**
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	909.225.466.251	946.133.993.992
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+22+25-26)	**30**		**111.762.937.774**	**297.359.619.601**
23. Thu nhập khác	31	VI.09	5.444.166.155	3.549.498.601
24. Chi phí khác	32	VI.10	12.451.448.219	2.319.550.602
25. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(7.007.282.064)**	**1.229.947.999**
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**104.755.655.710**	**298.589.567.600**
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	-	101.445.255
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	49.239.259.891
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**104.755.655.710**	**249.248.862.454**
30. Lãi trên cổ phiếu	**70**	VI.12	**2.096**	**4.986**
31. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**80**	VI.13	**2.096**	**4.986**

Tp.HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Thanh Loan	Nguyễn Thị Thu Hà	Đặng Diệp Đại Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM VIỄN ĐÔNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**104.755.655.710**	**298.589.567.600**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.8.9	725.034.240	691.616.940
- Các khoản dự phòng	03		3.490.584.286	44.310.936.454
- Các khoản dự phòng nghiệp vụ			(45.543.293.192)	(351.393.336.135)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		298.977.667	(197.538.948)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.6	(3.629.922.951)	(15.372.890.324)
- Chi phí lãi vay	06	VI.7	4.181.341.533	16.905.090.552
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**64.278.377.293**	**(6.466.553.861)**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(392.050.413.537)	(262.935.363.009)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(43.653.464)	(26.945.489)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		194.435.008.174	(197.973.366.494)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(12.773.460.852)	115.864.968.905
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.7	(4.181.341.533)	(16.905.090.552)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(150.335.483.919)**	**(368.442.350.500)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(883.653.182)	(1.647.168.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		150.000.000	3.168.441.495
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2.1	(30.000.000.000)	(45.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2.1	37.000.000.000	200.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	(4.400.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		70.000.000.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	VI.6	3.479.922.951	15.372.890.324
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**		**79.746.269.769**	**167.494.163.274**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	V.21	-	200.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.2	253.591.743.887	205.288.590.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.3	(134.014.625.000)	(210.493.881.525)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**119.577.118.887**	**194.794.708.475**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**48.987.904.737**	**(6.153.478.751)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**17.417.524.625**	**23.373.464.428**
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(298.977.667)	197.538.948
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.01**	**66.106.451.695**	**17.417.524.625**

Tp.HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Thanh Loan	Nguyễn Thị Thu Hà	Đặng Diệp Đại Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM VIỄN ĐÔNG

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty cổ phần Bảo Hiểm Viễn Đông, tên tiếng anh là Vien Dong Assurance Corporation (tên viết tắt là VASS) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/GP/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 07/11/2003 và đăng ký thay đổi lần 22 ngày 16/05/2017. Thời gian hoạt động: 50 năm.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đại chúng lớn.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Các nghiệp vụ được phép tiến hành kinh doanh: Kinh doanh bảo hiểm gốc: Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm con người; Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm con người; Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không; Bảo hiểm xe cơ giới; Bảo hiểm cháy nổ; Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; Bảo hiểm trách nhiệm chung; Bảo hiểm rủi ro tài chính; Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh; Bảo hiểm nông nghiệp. Kinh doanh tái bảo hiểm: Nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ. Các hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật. Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tên tiếng anh: VIEN DONG ASSURANCE COPORATION.

Tên viết tắt: VASS.

Mã chứng khoán: VASS (OTC).

Trụ sở chính: 19 Phùng Khắc Khoan, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM.

Công ty có trụ sở chính tại TP. HCM, 26 chi nhánh và 27 đơn vị kinh doanh/văn phòng dịch vụ khách hàng.

5. Công ty con và Công ty liên kết

5.1 Công ty Con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Viễn Đông được thành lập và hoạt động kinh doanh số 76/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 01/02/2008 và được điều chỉnh theo giấy phép số 112/GPĐC-UBCK ngày 19/11/2012 được ký bởi Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước.

Hoạt động chính: Môi giới chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Vốn điều lệ 135.000.000.000 đồng. Tỷ lệ đầu tư, sở hữu và biểu quyết của Công ty là 80%.

5.2 Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) công ty liên kết sở hữu trực tiếp như sau:

Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Toàn Mỹ 14, vốn điều lệ 264 tỷ đồng (26,4 triệu cổ phiếu) theo giấy chứng nhận đầu tư số 0312236508 đăng ký lần đầu ngày 12/04/2013 và lần thứ 7 ngày 01/12/2014.

Công ty CP Đầu tư Toàn Mỹ 14 là đơn vị thực hiện dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14, Km 1793+600 đến Km 1824+00) tỉnh Đắk Nông theo hình thức Hợp đồng BOT do Liên doanh Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Mỹ 14 và Công ty TNHH Đầu tư xây dựng thương mại Băng Dương làm Nhà đầu tư.

Tỷ lệ đầu tư, sở hữu và biểu quyết của Công ty là 30,3 %.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không.

7. Tổng số nhân viên đến 31/12/2018: 375 người. (ngày 31/12/2017: 388 người).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm ban hành theo thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012, thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ tài chính kế toán đối với doanh nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành, thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

Công ty trích lập dự phòng phải thu theo phương pháp tỷ lệ % trên số dư nợ phải thu quá hạn thanh toán. Phần trăm (%) trích lập được xác định theo thông tư hướng dẫn hiện hành như sau:

Thời hạn nợ	Tỷ lệ trích lập
Công nợ phải thu quá hạn thời thanh toán trên 3 năm	100%
Công nợ phải thu quá hạn thanh toán trên 2 năm dưới 3 năm	70%
Công nợ phải thu quá hạn thanh toán trên 1 năm dưới 2 năm	50%
Công nợ phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng dưới 1 năm	30%

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Hàng tồn kho của công ty chủ yếu công cụ dụng cụ và ấn chỉ bảo hiểm.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh:

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	*20 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 - 10 năm*
Phần mềm máy vi tính	*3 - 10 năm*

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 **"Chi phí đi vay".**

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: chi phí trả trước tiền thuê nhà, chi phí hoa hồng nghiệp vụ bảo hiểm chưa phân bổ, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ và chi phí trả trước dài hạn khác... liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ: phản ánh các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của kỳ phát sinh và việc kết chuyển chi phí hoa hồng bảo hiểm vào chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh 12 tháng theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ:

Công ty trích lập dự theo thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện chế độ tài chính đối với Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và công văn phương pháp trích lập dự phòng của VASS được phê duyệt của Bộ Tài Chính công văn số 2472/BTC-QLBH ngày 06/03/2018.

Dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Các hợp đồng bảo hiểm và tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống:

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm:
- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% của tổng phí bảo hiểm giữ lại thuộc năm tài chính của các nghiệp vụ bảo hiểm này.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: bằng 50% của tổng phí bảo hiểm giữ lại thuộc năm tài chính của các nghiệp vụ bảo hiểm này.

Các hợp đồng bảo hiểm và tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: áp dụng theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 17 thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017.

Dự phòng bồi thường

Áp dụng phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường quy định tại tiết a, điểm 3.2, khoản 3, điều 17 thông tư 50/2017/TT-BTC. Cụ thể:
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, doanh nghiệp tái bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Theo quy định tại tiết a, điểm 3.3, khoản 3, điều 17 thông tư 50/2017/TT-BTC. Cụ thể:

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực sự giữ lại trong năm tài chính.

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất với mức trích lập được áp dụng theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học: được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm để đảm bảo được các trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được trích lập theo hướng dẫn sau

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe trên 1 năm và từ 5 năm trở xuống do doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài triển khai, chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn: doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài lựa chọn trích lập dự phòng toán học theo một trong các phương pháp sau:

Phương pháp phí bảo hiểm thuần và cơ sở quy định tại gạch đầu dòng thứ hai, tiết a điểm 3.1 khoản 3 Điều 18 Thông tư này:

o Với sản phẩm đóng phí một lần, dự phòng toán học tại thời điểm cuối mỗi tháng hiệu lực được tính toán dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi trả trong tương lai.

Kí hiệu V_k là dự phòng toán học tại cuối tháng hợp đồng thứ k

o Tại thời điểm bắt đầu có hiệu lực: $V_0 = 0$

o Tại cuối tháng hợp đồng thứ k: $V_k = SA \times A_{x+(k):\, m-k}\ .\ (\sum\_(i=k)^{(m-1)}(v^{(i-k+1)}]\times\ i-k\ px+(k)\ \times qx+(i)))$

Với:

Các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe còn lại có thời hạn dưới 1 năm: áp dụng theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 17 thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017.

VASS chỉ triển khai sản phẩm bảo hiểm người vay tín dụng đã được Bộ Tài chính phê chuẩn theo Công văn số 15804/BTC-QLBH ngày 30/10/2015 của Bộ Tài chính, có bảo hiểm cho trường hợp chết và thương tật toàn bộ vĩnh viễn. VASS đăng ký áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần theo công thức nêu trên, trong đó, số tiền bảo hiểm áp dụng là số dư nợ ban đầu (theo quy tắc, số tiền bảo hiểm mà VASS chi trả cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm là số dư nợ còn lại). Vì dự phòng toán học theo Số tiền bảo hiểm sẽ lớn hơn dự phòng toán học theo Dự nợ còn lại, đảm bảo tính thận trọng hơn.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe còn lại, áp dụng theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại tiết b điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017.

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng: Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống được áp dụng theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại tiết b điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017.

Trích lập dự phòng bồi thường: Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại tiết a, điểm 3.3 khoản 3 điều 19 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: trích lập dự phòng theo tỷ lệ 3% phí thực giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Trích lập dự phòng đảm bảo cân đối: Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% và được tiếp tục trích lập cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của công ty. Năm 2018, lợi nhuận lũy kế vẫn còn âm nên công ty không trích lập quỹ dự trữ bắt buộc.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc: Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2017 của Bộ tài chính quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Cụ thể như sau:

1) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;

2) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;

3) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Trong mọi trường hợp thời gian nợ phí bảo hiểm không được vượt quá thời gian bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp đồng bảo hiểm: doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán vào doanh thu khoản thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm.

Trường hợp nhận tái bảo hiểm: doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán vào doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhận tái bảo hiểm theo bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận.

Trường hợp nhượng tái bảo hiểm: doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm cùng kỳ với kỳ kế toán quý ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm tương ứng.

Đối với các khoản thu còn lại: doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hạch toán vào thu nhập ngay khi hoạt động kinh tế phát sinh, có bằng chứng chấp thuận thanh toán của các bên, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Đối với các khoản phải chi để giảm thu: doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hạch toán vào giảm thu nhập ngay khi hoạt động kinh tế phát sinh, có bằng chứng chấp thuận của các bên, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

19. Nguyên tắc xác định chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm: Là số tiền phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ sau khi đã trừ các khoản phải thu để giảm chi phát sinh trong kỳ theo quy định tại Điều 69 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hạch toán chi phí theo các nguyên tắc sau:

1. Các khoản chi phải đúng theo quy định của pháp luật, đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm được chi tối đa 2% số phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính để chi cho các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong năm tài chính.

Chi bồi thường: Chi bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng. Những nghiệp vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường tổn thất.

Chi hoa hồng bảo hiểm: Chi phí hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc thực thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ riêng theo thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính toán vào chi phí vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang kỳ sau phân bổ.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong năm. Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2017.

22. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Vietinbank tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.150 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Vietinbank tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.240 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

1. Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

2. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Bộ phận chính yếu: Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận thứ yếu: Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, khoản đầu tư sẵn sàng để bán và khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, nợ và vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương tương tiền	**31/12/2018**	**01/01/2018**
Tiền	**66.106.451.695**	**17.417.524.625**
Tiền mặt	5.810.405.873	1.696.476.996
Tiền gửi ngân hàng	60.296.045.822	15.721.047.629
Cộng	**66.106.451.695**	**17.417.524.625**

	31/12/2018	01/01/2018
2. Các khoản đầu tư tài chính		
2.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**42.405.916.096**	**49.301.036.096**
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (a)	**2.413.001.277**	**2.308.121.277**
Đầu tư ngắn hạn khác	**39.992.914.819**	**46.992.914.819**
Cho vay	1.992.914.819	1.992.914.819
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	*1.900.000.000*	*1.900.000.000*
Các cá nhân khác	*92.914.819*	*92.914.819*
Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng	38.000.000.000	45.000.000.000
Ngân hàng Indovina- CN Cần Thơ	*20.000.000.000*	*30.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Kiên Long _ PGD Gò Vấp	*10.000.000.000*	-
Ngân hàng Nông Nghiệp_CN Huyện Xuyên Mộc	*8.000.000.000*	-
Ngân hàng BIDV- Hóc Môn	-	*15.000.000.000*
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (b)	**(2.645.108.357)**	**(2.674.561.497)**
Cộng	**39.760.807.739**	**46.626.474.599**

(a) Danh mục đầu tư chứng khoán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
Tên chứng khoán	**Số lượng**	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Chứng khoán niêm yết	**110.585**	**2.412.501.277**	**100.097**	**2.307.621.277**
Ngân hàng TMCP ACB	71	6.322.534	71	6.322.534
NH TMCP XNK Việt Nam	5	109.128	5	109.128
Cty CP Văn Hóa Phương Nam	6	173.232	6	173.232
Cty CP Xây dựng số 5	7	879.583	7	879.583
Cty CP Cấp nước Nhà Bè	100.000	2.300.000.000	100.000	2.300.000.000
Cty CP Bao Bì Thực Vật	8	136.800	8	136.800
Ngân hàng TMCP OCB	10.488	104.880.000	-	-
Trái phiếu	**5**	**500.000**	**5**	**500.000**
NH TMCP Nhà Hà Nội	5	500.000	5	500.000
Cộng	**110.590**	**2.413.001.277**	**100.102**	**2.308.121.277**

(b) Danh mục lập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Nội dung	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Cty CP Cấp nước Nhà Bè	2.300.000.000	(740.000.000)	2.300.000.000	(770.000.000)
Cho vay TNHH MTVVT Vinashin	1.900.000.000	(1.900.000.000)	1.900.000.000	(1.900.000.000)
Ngân hàng TMCP Á Châu	6.322.534	(4.220.934)	6.322.534	(3.702.634)
Ngân hàng TMCP XNK VN	109.128	(36.628)	109.128	(45.878)
Cty CP Văn Hóa Phương Nam	173.232	(65.232)	173.232	(30.432)
Cty CP XD số 5	879.583	(673.083)	879.583	(701.433)
Cty CP Bao Bì Thực Vật	136.800	(112.480)	136.800	(81.120)
Cộng	**4.207.621.277**	**(2.645.108.357)**	**4.207.621.277**	**(2.674.561.497)**

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con	**10.500.000**	**54.400.000.000**	**10.500.000**	**54.400.000.000**
Công ty CP chứng khoán Viễn Đông (đ)	*10.500.000*	*54.400.000.000*	*10.500.000*	*54.400.000.000*
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh	**5.128.205**	**125.000.000.000**	**8.000.000**	**195.000.000.000**
Công ty CP ĐT XD Toàn Mỹ 14 (e)	*5.128.205*	*125.000.000.000*	*8.000.000*	*195.000.000.000*
Đầu tư dài hạn khác	**2.605.600**	**102.146.596.200**	**2.605.600**	**102.146.596.200**
Đầu tư dài hạn khác	2.605.600	102.146.596.200	2.605.600	102.146.596.200
Cty CP An Phú	*450.000*	*46.063.600.100*	*450.000*	*46.063.600.100*
Cty CP Gạch Đồng Tâm	*325.000*	*30.500.000.000*	*325.000*	*30.500.000.000*
Cty CP Bột Mì Bình An	*655.600*	*13.832.996.100*	*655.600*	*13.832.996.100*
Công ty CP đầu tư KD điện lực Tp.HCM	*1.035.000*	*10.350.000.000*	*1.035.000*	*10.350.000.000*
Công ty CP Luyện Cán Thép Phú Thọ	*140.000*	*1.400.000.000*	*140.000*	*1.400.000.000*
Dự phòng suy giảm đầu tư tài chính dài hạn (c)	**-**	**(68.912.466.391)**	**-**	**(69.165.645.628)**
Cộng	**18.233.805**	**212.634.129.809**	**21.105.600**	**282.380.950.572**

(c) Danh mục lập dự phòng suy giảm giá trị khoản đầu tư dài hạn:

Nội dung	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cty CP CK Viễn Đông	54.400.000.000	(53.679.470.291)	54.400.000.000	(53.932.649.528)
Cty CP Bột Mì Bình An	13.832.996.100	(13.832.996.100)	13.832.996.100	(13.832.996.100)
Cty CP Luyện Cán Thép Phú Thọ	1.400.000.000	(1.400.000.000)	1.400.000.000	(1.400.000.000)
Cộng	**69.632.996.100**	**(68.912.466.391)**	**69.632.996.100**	**(69.165.645.628)**

(e) Công ty đầu vào công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Toàn Mỹ 14 vốn điều lệ 264 tỷ đồng (26,4 triệu cổ phiếu) theo giấy chứng nhận đầu tư số 0312236508 đăng ký lần đầu ngày 12/4/2013 và lần thứ 7 ngày 01/12/2014. Công ty CP Đầu tư Toàn Mỹ 14 là đơn vị thực hiện dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14, Km 1793+600 đến Km 1824+00) tỉnh Đắk Nông theo hình thức Hợp đồng BOT do Liên doanh Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Mỹ 14 và Công ty TNHH Đầu tư xây dựng thương mại Băng Dương làm Nhà đầu tư. Dự án đi vào hoạt động năm 2016, tuy nhiên, Công ty cũng chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2017 -2018 từ công ty CP ĐT&XD Toàn Mỹ. Nên chưa thể đánh giá về tình hình hoạt động hiệu quả của khoản đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Toàn Mỹ 14, được công ty mua lại một phần cổ phiếu của Bà Đỗ Thị Minh Đức và chưa được chỉnh tên cổ đông sang Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Viễn Đông trên giấy chứng nhận đầu tư của công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Toàn Mỹ 14 vì khoản đầu tư này đã được Bộ Tài Chính yêu cầu trong các biên bản thanh kiểm tra thu hồi do đầu tư chưa phù hợp với quy định. Trong năm 2018, công ty đã giảm 2.871.795 cổ phiếu giá trị 70 tỷ đồng. Ban lãnh đạo Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện xử lý khoản đầu tư này theo yêu cầu của Bộ Tài Chính.

(đ) Trong năm, công ty mua thêm cổ phiếu của Công ty cổ phần chứng khoán Viễn Đông chiếm tỷ lệ 80% trở thành công ty mẹ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Viễn Đông. Ngày 23/8/2016, Chủ tịch UBCKNN ban hành Quyết định số 884/QĐ-UBCK về việc chấm dứt hoạt động kinh doanh của CTCP chứng khoán Viễn Đông (VDSE). Theo đó, chấm dứt toàn bộ các hoạt động của VDSE do hết thời hạn bị đình chỉ hoạt động mà không khắc phục được tình trạng hoạt động theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 70 Luật Chứng khoán ngày 29/6/2006. Công ty đã tiến hành lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư này được 99%/giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư của Công ty cổ phần Gạch Đồng Tâm, Công ty cổ phần An Phú và Công ty Cổ phần đầu tư KD điện lực Tp.HCM hoạt động ổn định có lãi, chia cổ tức và lợi nhuận lũy kế dương nên không lập dự phòng suy giảm giá trị khoản đầu tư dài hạn.

Các khoản đầu tư của Công ty cổ phần Bột Mì Bình An và Công ty Cp Luyện Cán Thép Phú Thọ hoạt động lỗ âm vốn nên lập dự phòng suy giảm 100% giá trị khoản đầu tư dài hạn.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn chưa thể xác định chính thức do các công ty chưa thu thập đầy đủ giá thị trường tin cậy tại ngày 31/12/2018 vì các công ty này chưa niêm yết trên các thị trường chính thức. Do đó, công ty chỉ ghi nhận giá trị hợp lý theo giá gốc có điều chỉnh dự phòng tổn thất các khoản đầu tư và thuyết minh đầy đủ về tình hình hoạt động của các khoản đầu tư trên.

Các khoản cổ phiếu đầu tư dài hạn cầm cố để đảm bảo các khoản vay đến ngày 31/12/2018

Công ty cầm cố cho Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) 325.000 Cp Cty CP Gạch Đồng Tâm, 450.000 Cp Cty Cp An Phú và 5.000.000 cổ phiếu Công ty CP CK Viễn Đông.

(d) Cổ tức nhận được trong năm	**Năm 2018**	**Năm 2017**
Cổ tức nhận được các khoản đầu tư ngắn hạn	79.989.000	69.989.000
Cổ tức nhận được các khoản đầu tư dài hạn	879.750.000	2.039.400.000
Cộng	**959.739.000**	**2.109.389.000**

3. a. Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2018		**01/01/2018**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	**342.185.875.013**	**(23.703.646.171)**	**72.424.852.430**	**(21.859.334.989)**
Phải thu phí bảo hiểm gốc	313.002.017.062	(23.703.646.171)	35.560.916.515	(21.859.334.989)
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	12.219.749.254	-	18.362.943.009	-
Phải thu bồi thường nhượng TBH	16.964.108.697	-	18.500.992.906	-
Phải thu dài hạn khách hàng	**84.648.685.636**	**(44.863.803.387)**	**85.869.795.810**	**(42.934.897.906)**
Lê Trọng Khởi (h1)	41.282.592.357	(21.879.773.949)	41.282.592.357	(20.641.296.179)
Nguyễn Như Hoàng (h2)	43.366.093.279	(22.984.029.438)	44.587.203.453	(22.293.601.728)
Cộng	**426.834.560.649**	**(68.567.449.558)**	**158.294.648.240**	**(64.794.232.895)**

(h1) Đây là khoản phải thu từ việc mua bán cổ phiếu HBB (Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội) vào năm 2010. Khoản này đến nay khó thu hồi. Và đã được lập dự phòng nợ khó đòi 53%.

(h2) Đây là khoản phải thu từ việc mua bán cổ phiếu PNB (Ngân hàng TMCP Phương Nam) và OCB (Ngân hàng TMCP Phương Đông) vào năm 2011. Khoản này đến nay khó thu hồi. Và đã được lập dự phòng nợ khó đòi 53%.

3. b. Trả trước cho người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trả trước ngắn hạn	**393.250.000.000**	-	**205.146.891.515**	-
Tiền trả trước mua nhà (w)	380.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Trả trước nhà cung cấp khác	-	-	5.146.891.515	-
Cty CP Công nghệ Tài chính Netfin	10.750.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Zee	2.500.000.000	-	-	-
Cộng	**393.250.000.000**	-	**205.146.891.515**	-

(w) Căn cứ theo biên bản họp hội đồng quản trị ngày 15/12/2017, đã xem xét thông qua việc mua công trình xây dựng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đất ở số 1749/2000 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/03/2000 xác nhận thay đổi ngày 19/04/2011 thửa đất tại địa chỉ 19 Phùng Khoắc Khoan, P.Đakao, Quận 1, Tp.HCM. Diện tích 291.68m2, 5 tầng và 2 tầng hầm, diện tích sàn: 1.583.58 m2. Trả trước 380 tỷ chuyển khoản theo hợp đồng đặt cọc hứa giao kết mua bán ngày 12/12/2017 với bà Đỗ Thị Kim Liên đại diện chủ sở hữu căn nhà trên. Công trình hiện nay hoàn thiện các hồ sơ thủ tục chuẩn bàn giao cho trụ sở chính của Công ty.

4. Các khoản phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Khoản phải thu khác ngắn hạn	**155.887.371.430**	-	**185.563.652.167**	-
Phải thu về tạm ứng bồi thường	998.273.854	-	2.325.592.837	-
Phải thu khác	1.582.921.814	-	2.222.175.621	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	*9.800.658*	-
Tiền ứng bồi thường	-	-	*250.900.000*	-
Công ty cổ phần Đồng Tâm	-	-	*1.295.893.959*	-
Công ty tài chính Thịnh Vượng	*737.703.458*	-	-	-
Phải thu khác	*845.218.356*	-	*665.581.004*	-
Tạm ứng	153.114.624.262	-	180.975.492.709	-
Tạm ứng nghiệp vụ năm trước	*857.132.941*	-	*597.937.845*	-
Tạm ứng nghiệp vụ trong năm	*151.877.005.018*	-	*177.523.381.515*	-
Tạm ứng khác của CBCNV	*380.486.303*	-	*2.854.173.349*	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	191.551.500	-	40.391.000	-
Ký quỹ khác	*191.551.500*	-	*40.391.000*	-
Khoản phải thu khác dài hạn	**1.506.327.318**	-	**35.156.955.088**	-
Công ty TNHH MTV 100	-	-	33.737.664.710	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.506.327.318	-	1.419.290.378	-
Đặt cọc thuê văn phòng	*355.892.320*	-	*230.320.000*	-
Ký quỹ bảo lãnh	*745.411.058*	-	*659.250.558*	-
Ký quỹ khác	*405.023.940*	-	*529.719.820*	-
Cộng	**157.393.698.748**	-	**220.720.607.255**	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ấn chỉ, Hóa đơn	214.085.232	-	147.500.678	-
Văn phòng phẩm, ấn phẩm khác	121.894.464	-	144.825.554	-
Cộng	**335.979.696**	-	**292.326.232**	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

6. Chi phí trả trước	**31/12/2018**	**01/01/2018**
Chi phi trả trước ngắn hạn	**88.582.203.535**	**75.494.078.783**
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.053.947.497	188.780.921
Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái chưa phân bổ (q)	87.528.256.038	75.305.297.862
Số dư đầu năm	*75.305.297.862*	*189.733.573.476*
Phát sinh trong năm	*40.474.617.807*	*75.305.297.862*
Hoàn nhập trong năm	*28.251.659.631*	*189.733.573.476*
Số dư cuối năm	*87.528.256.038*	*75.305.297.862*
Chi phí trả trước dài hạn	**240.932.878**	**555.596.778**
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	112.416.800	114.750.000
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	128.516.078	440.846.778
Cộng	**88.823.136.413**	**76.049.675.561**

(q) Hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí phí kinh doanh bảo hiểm của kỳ phát sinh tương ứng với doanh thu phí chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí đã đăng ký vơi Bộ tài chính.

7. Tài sản tái bảo hiểm (xem chi tiết thuyết minh V.19 trang 47)	**31/12/2018**	**01/01/2018**
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	108.451.603.721	11.404.065.790
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	32.174.272.595	45.943.645.434
Cộng	**140.625.876.316**	**57.347.711.224**

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.758.120.711	3.216.630.226	**8.974.750.937**
Mua trong năm	-	*807.453.182*	***807.453.182***
Thanh lý, nhượng bán	-	*(565.231.000)*	***(565.231.000)***
Số dư cuối năm	5.758.120.711	3.458.852.408	**9.216.973.119**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.363.668.896	2.843.917.651	**7.207.586.547**
Khấu hao trong năm	*270.786.792*	*397.097.446*	***667.884.238***
Thanh lý, nhượng bán	-	*(565.231.000)*	***(565.231.000)***
Số dư cuối năm	4.634.455.688	2.675.784.097	**7.310.239.785**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.394.451.815	372.712.575	**1.767.164.390**
Số dư cuối năm	1.123.665.023	783.068.311	**1.906.733.334**

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.656.601.392 VNĐ.
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: chưa phát sinh.

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phầm mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.950.000.000	2.133.950.000	**7.083.950.000**
Mua trong năm	-	*76.200.000*	**76.200.000**
Số dư cuối năm	4.950.000.000	2.210.150.000	**7.160.150.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.133.949.997	**2.133.949.997**
Khấu hao trong năm	-	*57.150.002*	**57.150.002**
Số dư cuối năm	-	2.191.099.999	**2.191.099.999**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	4.950.000.000	3	**4.950.000.003**
Số dư cuối năm	4.950.000.000	19.050.001	**4.969.050.001**

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.133.950.000 VNĐ.
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: chưa phát sinh.
* Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình: chưa phát sinh.
* *Quyền sử dụng đất tại số 04 Lê Hồng Phong, thành phố Huế.*

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**31/12/2018**	**01/01/2018**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
Xây dựng cơ bản	804.000.000	2.069.698.850
Chi phí mua phần mềm quản lý	*804.000.000*	*804.000.000*
Chi phí hỗ trợ giải phóng mặt bằng CN Hòa Bình	-	*1.265.698.850*
Cộng	**804.000.000**	**2.069.698.850**

11. Vay và nợ	**31/12/2018**	**01/01/2018**
Vay ngắn hạn	**13.300.000.000**	**11.448.881.113**
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	*10.227.770.939*
Ông Nguyễn Như Hoàng	-	*1.221.110.174*
Ngân hàng Indovina- Chi nhánh Cần Thơ	*3.300.000.000*	-
Ngân hàng BIDV- Chi nhánh Hóc Môn (n)	*10.000.000.000*	-
Vay dài hạn	**120.000.000.000**	**2.274.000.000**
Vay cá nhân	-	*2.274.000.000*
Vay ngân hàng	120.000.000.000	-
Ngân hàng Indovina- Chi nhánh Bến Thành	*120.000.000.000*	-
Cộng	**133.300.000.000**	**13.722.881.113**

Thuyết minh các khoản nợ vay

Gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP BIDV - CN Hóc Môn				
No.01/2018/59514/HDTC	*12/9/2018*	*29/12/2018*	8,00%/năm	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng Indovina - CN Cần Thơ				
No.084/1118/STLD/6300572.3	*04/12/2018*	*04/6/2019*	8,55%/năm	Sổ tiền gửi tại ngân hàng - kỳ 9T
Ngân hàng Indovina - CN Bến Thành				
No.32/2018/LTLr/6300572	*03/10/2018*	*03/10/2033*	10,50%/năm	Đảm bảo bằng TS hình thành từ vốn vay tại căn nhà 19 Phùng Khắc Khoan, Quận 1, HCM.

12. Phải trả cho người bán	**31/12/2018**	**01/01/2018**
Phải trả người bán ngắn hạn	**295.930.355.493**	**95.329.742.187**
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	**63.339.710.608**	**71.470.973.064**
Phải trả về chi bồi thường và trả tiền Bảo hiểm gốc	13.112.263.423	10.814.115.592
Phải trả phí giám định tổn thất	409.117.247	409.117.247
Phải trả về hoa hồng bảo hiểm gốc	283.438.381	500.000.000
Phải trả về hoàn phí bảo hiểm gốc	3.842.945	2.975.000
Phải trả về giảm phí bảo hiểm gốc	-	1.548.000
Phải trả về chi bồi thường nhận tái	18.525.041.871	24.021.736.228
Phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm	31.006.006.741	35.721.480.997
Phải trả khác cho người bán	**232.590.644.885**	**23.858.769.123**
Phải trả khác cho người bán	232.590.644.885	23.858.769.123
+ Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam	*16.928.183.661*	*15.801.600.865*
+ Cục cảnh sát phòng cháy chữa cháy bộ công an	*1.362.531.411*	*1.220.293.137*
+ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	*14.861.811.648*	-
+ Cty Tài chính NH Việt Nam Thịnh Vượng	*194.095.306.716*	-
+ Phải trả khác	*5.342.811.449*	*6.836.875.121*
Cộng	**295.930.355.493**	**95.329.742.187**

13. Người mua trả tiền trước	**31/12/2018**	**01/01/2018**
Phải thu khác về nhận tái bảo hiểm	-	301.636.517
Cộng	**-**	**301.636.517**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2018
Thuế giá trị gia tăng	1.732.240.889	24.100.527.426	24.075.270.500	1.757.497.815
Thuế thu nhập cá nhân	850.978.289	1.192.973.600	935.821.612	1.108.130.277
Các loại thuế khác	955.061.215	703.011.667	765.797.118	892.275.764
Thuế thu nhập đại lý về hoa hồng	*955.061.214*	*702.018.976*	*765.740.605*	*891.339.585*
Thuế nhà thầu nước ngoài	*1*	*992.691*	*56.513*	*936.179*
Thuế môn bài	-	*28.000.000*	*28.000.000*	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(101.445.255)	2.256.984.892	634.848.408	1.520.691.229
Cộng	**3.436.835.138**	**28.253.497.585**	**26.411.737.638**	**5.278.595.085**

15. Phải trả người lao động	**31/12/2018**	**01/01/2018**
Lương kinh doanh	3.068.798.489	12.084.521.539
Cộng	**3.068.798.489**	**12.084.521.539**

16. Chi phí phải trả	**31/12/2018**	**01/01/2018**
Trích trước chi phí công tác	9.700.000	-
Cộng	**9.700.000**	-

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**31/12/2018**	**01/01/2018**
Kinh phí công đoàn	266.200.783	111.960.673
Bảo hiểm xã hội	450.754.545	120.199.797
Bảo hiểm y tế	51.400.204	-
Bảo hiểm thất nghiệp	22.496.144	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	75.347.972.003	74.774.057.350
Phí bảo hiểm tạm thu	*6.109.621.380*	*1.554.216.524*
Phải trả công ty CK Viễn Đông (r)	*35.150.946.593*	*35.219.773.093*
Phải trả Tổng công ty thuốc lá Việt Nam (o)	*31.566.339.025*	*34.393.091.525*
Cty TNHH Quản lý nợ & khai thác tài sản ngân hàng Á Châu	*1.808.437.580*	*2.658.437.580*
Phải trả khác	*712.627.425*	*948.538.628*
Cộng	**76.138.823.679**	**75.006.217.820**

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (tiếp theo)

(r) Khoản phải trả công ty CP chứng khoán Viễn Đông tiền xây dựng căn nhà 80 Võ Văn Tần.

(o) Khoản nợ gốc tiền VINATABA nộp tăng vốn nhưng không phát hành thành công. Công ty đang tiến hành hoàn trả dần số tiền này thông qua việc hợp tác ký các hợp đồng bảo hiểm với Vinataba để cấn trừ nợ.

18. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	**Năm 2018**	**Năm 2017**
Số dư đầu năm	3.161.363.101	5.600.550.716
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	4.148.716.281	-
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	376.197.594	2.439.187.615
Số dư cuối năm	6.933.881.788	3.161.363.101

19. Dự phòng nghiệp vụ (chi tiết xem trang số 47-48).

20. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2018	01/01/2018
Doanh thu chưa thực hiện	2.163.089.403	2.499.297.421
Cộng	**2.163.089.403**	**2.499.297.421**

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem trang số 46)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	%	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Thủ Phủ Tre Bambo (BCG)	52,00%	260.000.000.000	260.000.000.000
Đỗ Minh Sơn	9,00%	45.000.000.000	45.000.000.000
Tạ Bình Nguyên	9,00%	45.000.000.000	45.000.000.000
Trương Ngô Sen	9,00%	45.000.000.000	45.000.000.000
Vũ Thanh Nga	8,00%	40.000.000.000	40.000.000.000
Hoàng Văn Thao	3,00%	15.000.000.000	15.000.000.000
Đỗ Thị Kiều Trang	2,00%	10.000.000.000	10.000.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	8,00%	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	**100,00%**	**500.000.000.000**	**500.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**500.000.000.000**	**500.000.000.000**
Vốn góp đầu năm	*500.000.000.000*	*300.000.000.000*
Vốn góp tăng trong năm	-	*200.000.000.000*
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tức	Năm 2018	Năm 2017
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Không có	Không có

đ. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*50.000.000*	*50.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(10.200)	(10.200)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.989.800	49.989.800
Cổ phiếu phổ thông	*49.989.800*	*49.989.800*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2018	01/01/2018
Quỹ dự trữ bắt buộc	2.371.872.054	2.371.872.054
Cộng	**2.371.872.054**	**2.371.872.054**

22. Tài sản thuê ngoài	**31/12/2018**	**01/01/2018**
Giá trị tài sản thuê ngoài		
Tài sản thuê ngoài	*142.900.000.000*	*89.500.000.000*
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	*2.734.507.200*	*2.518.080.000*
Từ 1 năm đến 5 năm	*13.672.536.000*	*12.590.400.000*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu phí bảo hiểm	**Năm 2018**	**Năm 2017**
Phí bảo hiểm gốc	2.951.047.494.280	2.582.966.318.120
Các khoản giảm trừ bảo hiểm gốc	(218.850.767.219)	(9.591.041.406)
Giảm phí bảo hiểm gốc	*(191.898.504.418)*	*(2.665.776.114)*
Hoàn phí bảo hiểm gốc	*(26.952.262.801)*	*(6.925.265.292)*
Phí nhận tái bảo hiểm	(4.818.061.101)	1.379.089.200
(Tăng)/giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(25.425.890.059)	394.293.064.307
Cộng	**2.701.952.775.901**	**2.969.047.430.221**

02. Phí nhượng tái bảo hiểm	**Năm 2018**	**Năm 2017**
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	53.938.113.730	24.559.404.657
(Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(97.047.537.931)	2.721.370.453
Cộng	**(43.109.424.201)**	**27.280.775.110**

03. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	**Năm 2018**	**Năm 2017**
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	31.563.132.047	9.241.265.240
Cộng	**31.563.132.047**	**9.241.265.240**

04. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	**Năm 2018**	**Năm 2017**
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	109.201.459.439	101.803.347.344
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	2.856.897.935	2.012.016.688
Thu hồi bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(6.354.381.582)	(3.268.518.277)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	(14.425.423.681)	27.197.205.297
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	13.769.372.839	(12.520.797.190)
Cộng	**105.047.924.950**	**115.223.253.862**

05. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**Năm 2018**	**Năm 2017**
Chi hoa hồng bảo hiểm	524.961.185.432	597.662.297.076
Chi về dịch vụ đại lý	757.088.059	713.006.569
Giám định tổn thất	*757.088.059*	*713.006.569*
Chi quản lý	1.096.374.339.219	956.416.605.597
Chi phí nhân viên	*189.071.476.345*	*126.303.903.737*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	*624.486.380.542*	*581.089.127.929*
Chi phí hỗ trợ khen thưởng đại lý	*225.603.787.088*	*197.612.933.899*
Chi bằng tiền khác	*57.212.695.244*	*51.410.640.032*
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	1.044.221.070	7.463.424.768
Trích lập quỹ hiệp hội bảo hiểm	*1.044.221.070*	*7.463.424.768*
Cộng	**1.623.136.833.780**	**1.562.255.334.010**

06. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2018**	**Năm 2017**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.520.183.951	13.263.501.324
Cổ tức, lợi nhuận được chia	959.739.000	2.109.389.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	125.813.546	237.124.885
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	5.000.000
Cộng	**3.605.736.497**	**15.615.015.209**

07. Chi phí tài chính	**Năm 2018**	**Năm 2017**
Lãi tiền vay	4.181.341.533	16.905.090.552
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	424.791.213	39.585.937
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(282.632.377)	3.204.107.994
Cộng	**4.323.500.369**	**20.148.784.483**

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2018**	**Năm 2017**
Chi phí nhân viên quản lý	40.791.911.007	41.536.983.731
Chi phí vật liệu quản lý	1.489.161.462	1.458.731.608
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.687.034.147	3.798.611.180
Chi phí khấu hao TSCĐ	725.034.240	691.616.936
Thuế, phí và lệ phí	1.362.683.114	180.472.596
Thuế GTGT không khấu trừ	153.170.752.302	145.776.860.582
Dự phòng phải thu khó đòi	3.773.216.663	41.554.328.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	682.824.529.086	695.816.158.537
Chi phí bằng tiền khác	22.401.144.230	15.320.230.362
Cộng	**909.225.466.251**	**946.133.993.992**

09. Thu nhập hoạt động khác	**Năm 2018**	**Năm 2017**
Thu từ thanh lý tài sản cố định (*)	150.000.000	1.329.737.086
Thu tiền bán phế liệu	3.300.000	-
Thu nhập khác hoạt động đầu tư	104.880.000	-
Thu từ Công ty 100	4.800.000.000	-
Thu nhập khác	385.986.155	2.219.761.515
Cộng	**5.444.166.155**	**3.549.498.601**

10. Chi phí hoạt động khác	**Năm 2018**	**Năm 2017**
Xử lý công nợ	1.307.705.156	-
Chi phí vi phạm hành chính	3.582.011.985	-
Chi phí không có hóa đơn	7.463.579.186	
Chi phí khác	98.151.892	2.319.550.602
Cộng	**12.451.448.219**	**2.319.550.602**
(*) Thuyết minh thanh lý tài sản cố định		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	150.000.000	4.464.335.454
Chi từ thanh lý tài sản cố định	-	3.134.598.368
Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản cố định	**150.000.000**	**1.329.737.086**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm 2018**	**Năm 2017**
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**104.755.655.710**	**298.589.567.600**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(104.755.655.710)	(298.589.567.600)
- Các khoản điều chỉnh tăng (*)	*13.664.154.255*	*97.982.342.554*
- Các khoản điều chỉnh giảm	*(118.419.809.965)*	*(396.571.910.154)*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(959.739.000)*	*(2.109.389.000)*
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản đã nộp thuế	-	*(507.226.273)*
Các khoản điều chỉnh giảm khác	*(6.122.270.000)*	-
Chuyển lỗ các năm trước sang	*(111.337.800.965)*	*(393.955.294.881)*
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	-	-
4. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các tạm nộp các chi nhánh địa phương	-	101.445.255
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	**101.445.255**

(*) Số liệu năm trước được điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế ngày 27/11/2018 của Cục Thuế Tp.HCM.

Thuyết minh chuyển lỗ

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ được chuyển	Số lỗ sử dụng chuyển lỗ trong năm	Số lỗ còn được chuyển các năm sau	Ghi chú
Lỗ năm 2012 sau thanh tra thuế	(233.237.109.212)	-	(233.237.109.212)	Được hết chuyển đến năm 2017
Lỗ năm 2015 sau thanh tra thuế	(343.212.539.453)	-	(343.212.539.453)	Được chuyển đến năm 2020
Lỗ năm 2016 sau thanh tra thuế	(240.823.402.217)	-	(240.823.402.217)	Được chuyển đến năm 2021
Lãi năm 2017 sau khi thanh tra thuế	-	393.955.294.881	-	
Lãi năm 2018 chưa thanh tra thuế	-	111.337.800.965	-	
Cộng	**(817.273.050.882)**	**505.293.095.846**	**(817.273.050.882)**	

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**104.755.655.710**	**249.248.862.454**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	**104.755.655.710**	**249.248.862.454**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	49.989.800	49.989.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.096**	**4.986**

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	104.755.655.710	249.248.862.454
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**104.755.655.710**	**249.248.862.454**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	49.989.800	49.989.800
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**49.989.800**	**49.989.800**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**2.096**	**4.986**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh.

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh.

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	253.591.743.887	205.288.590.000

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(134.014.625.000)	(210.493.881.525)

VIII. THUYẾT MINH CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty có các dấu hiệu ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục như sau.

(1) Đơn vị có các chỉ số tài chính xấu hơn mức bình thường;

(2) Khó khăn trong khả năng thanh toán nợ khi đến hạn;

(3) Không có khả năng tuân thủ các điều khoản của hợp đồng tín dụng; Thường xuyên vi phạm điều kiện thanh toán cho các khoản nợ đến hạn.

Công ty mất khả năng thanh toán từ năm 2011 và đến tháng 2 năm 2012 là đỉnh điểm của việc mất khả năng thanh toán nợ đến hạn liên quan đến các khoản nợ vay ngân hàng và các khoản nợ khác do việc đầu tư vào bất động sản và chứng khoán từ những năm 2007-2008 để lại.

Bảng các kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc về các hành động trong tương lai để cải thiện khả năng hoạt động liên tục của đơn vị:

Năm 2012, công ty đã bán 2 khối tài sản lớn là nhà để tất toán khoản nợ đến hạn với Ngân hàng, công ty đã thương lượng thành công với các chủ nợ để giãn nợ và thanh toán có tiến độ.

Ngày 07/11/2012 được sự đồng ý của Bộ Tài chính về việc chấp thuận phương án tái cấu trúc công ty với giải pháp giảm vốn từ 400 tỷ xuống 40 tỷ và tăng vốn từ 40 tỷ lên 300 tỷ. Bộ tài chính chấp thuận Công ty CP Thủ Phủ Tre - BCG là cổ đông chính góp vốn đợt 1 là 130 tỷ để tăng vốn đến 31/12/2015 là 300 tỷ đồng.

Bộ Tài chính gửi công văn 4506/BTC-QLBH ngày 07/04/2015 về chấp thuận công ty tăng vốn điều lệ lên 400 tỷ theo công văn số 056/2015/CV-VAS/TGĐ xin tăng vốn điều lệ ngày 01/03/2015.

Căn cứ theo giấy phép điều chỉnh số 23/GPDDC22/KDBH ngày 16/05/2017 Bộ tài chính cấp điều chỉnh tăng vốn từ 300 tỷ lên 500 tỷ theo yêu cầu công văn số 004/2017/CV-VASS/TGĐ ngày 05/02/2017 và công văn số 028/2017/CV-VASS/TGĐ ngày 17/03/2017, Công văn 042/2017/CV-VASS/TGĐ ngày 26/04/2017 của Công ty.

Ngoài ra, Hội đồng Quản trị đã đặt ra rất nhiều mục tiêu cho quá trình tái cấu trúc bằng những quyết định thành lập những Ban tái cấu trúc, Hội đồng thu hồi công nợ và phát triển kinh doanh, ban Công nghệ thông tin. Ban điều hành cũng đã xây dựng một kế hoạch hành động 5 năm trên tất cả các mặt nhằm mục đích thay đổi và thích ứng với tình hình thực tại.

Công ty đánh giá rằng công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai dựa trên bảng kế hoạch của Ban lãnh đạo về các hành động cải thiện khả năng hoạt động liên tục cùng với sự hỗ trợ vốn từ cổ đông mới và sự hợp tác cơ cấu và giãn nợ của các chủ nợ.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm (phải thu), phải trả
Bà Đỗ Thị Kim Liên	Nhân sự chủ chốt công ty liên kết	Mua nhà	180.000.000.000	(380.000.000.000)
		Cho công ty vay	(2.274.000.000)	-
Công ty TNHH MTV 100	Cùng nhân sự chủ chốt quản lý	Phải thu khác	(33.737.664.710)	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Cổ đông	Cho vay	(10.227.770.939)	-
Cty CP Chứng Khoán Viễn Đông	Công ty con	Phải trả	-	35.150.946.593
		Góp vốn	-	54.400.000.000

Thành viên chủ chốt	Tính chất giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
Ban TGĐ và HĐQT	Lương + thưởng	4.014.140.741	2.684.737.751

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh trong năm 2018:

Chỉ tiêu	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận
Kinh doanh bảo hiểm	2.776.625.332.149	2.664.144.630.503	112.480.701.646
Hoạt động tài chính	3.605.736.497	4.323.500.369	(717.763.872)
Hoạt động khác	5.444.166.155	12.451.448.219	(7.007.282.064)
Lợi nhuận gộp	**2.785.675.234.801**	**2.680.919.579.091**	**104.755.655.710**

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh trong năm 2017:

Chỉ tiêu	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận
Kinh doanh bảo hiểm	2.951.007.920.351	2.649.114.531.476	301.893.388.875
Hoạt động tài chính	15.615.015.209	20.148.784.483	(4.533.769.274)
Hoạt động khác	3.549.498.601	2.319.550.602	1.229.947.999
Lợi nhuận gộp	**2.970.172.434.161**	**2.671.582.866.561**	**298.589.567.600**

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý trong năm:

Công ty kinh doanh trên toàn lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt về khu vực địa lý nên không trình bày.

5. Cơ chế quản trị rủi ro

Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh

Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty tại Việt Nam phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam . Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong những Quyết định và Thông tư của Bộ Tài chính

Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh

Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, người tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch

6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và rủi ro tài chính

6.1. Quản lý rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh.Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm; và

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Công ty.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

6.2. Quản trị rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chờ đáo hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, nợ và tiền với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng không đáng kể đối với công ty.

	Tăng/giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
VNĐ	+100	(1.491.006.335)
VNĐ	-100	1.491.006.335
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017		
VNĐ	+200	930.271.167
VNĐ	-200	(930.271.167)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 1.667.892.920 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng (166.789.292) đồng Việt Nam. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 1.533.559.780 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng (153.355.978) đồng Việt Nam.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Hiện tại, Công ty chưa có các chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có dấu hiệu khả năng thanh toán trễ hạn.

		Quá hạn bị suy giảm		
Phải thu khách hàng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	> 181 ngày
31 tháng 12 năm 2018	287.456.491.292	-	-	139.378.069.357
Dự phòng	-	-	-	(68.567.449.558)
Giá trị thuần	**287.456.491.292**	-	-	**70.810.619.799**
31 tháng 12 năm 2017	36.863.935.915	-	-	121.430.712.325
Dự phòng	-	-	-	(64.794.232.895)
Giá trị thuần	**36.863.935.915**	-	-	**56.636.479.430**

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo thời hạn hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

31 tháng 12 năm 2018	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
- Vay và nợ ngắn hạn	133.300.000.000	-	-	133.300.000.000
- Phải trả người bán	295.930.355.493	-	-	295.930.355.493
- Phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả	69.248.050.623	-	-	69.248.050.623
- Vay và nợ dài hạn	-	120.000.000.000	-	120.000.000.000
Cộng	**498.478.406.116**	**120.000.000.000**	**-**	**618.478.406.116**

31 tháng 12 năm 2017	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
- Vay và nợ ngắn hạn	13.722.881.113	-	-	13.722.881.113
- Phải trả người bán	95.329.742.187	-	-	95.329.742.187
- Phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả	73.219.840.826	-	-	73.219.840.826
- Vay và nợ dài hạn	-	2.274.000.000	-	2.274.000.000
Cộng	**182.272.464.126**	**2.274.000.000**	**-**	**184.546.464.126**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng các cổ phiếu làm tài sản công ty và bên thứ 3 để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh V.11 vay ngắn hạn và vay dài hạn).

9. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem chi tiết trang 50)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.
Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định theo giá trên tham khảo trên các trang website các công ty chứng khoán và các sàn giao dịch khứng khoán OTC tại ngày kết thúc năm tài chính. Các cổ phiếu công ty không có giá tham chiếu công ty ghi nhận theo giá gốc hoặc giá đã ghi nhận kỳ trước.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính dài hạn mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

10. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ.

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

Tp.HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Thanh Loan	Nguyễn Thị Thu Hà	Đặng Diệp Đại Khoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.21 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**300.000.000.000**	**(102.600.000)**	**2.371.872.054**	**(836.618.970.624)**	**(534.349.698.570)**
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	249.248.862.454	**249.248.862.454**
Tăng vốn	200.000.000.000	-	-	-	**200.000.000.000**
Số dư cuối năm trước	**500.000.000.000**	**(102.600.000)**	**2.371.872.054**	**(587.370.108.170)**	**(85.100.836.116)**
Số dư đầu năm nay	**500.000.000.000**	**(102.600.000)**	**2.371.872.054**	**(587.370.108.170)**	**(85.100.836.116)**
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	104.755.655.710	**104.755.655.710**
Truy thu thuế	-	-	-	(3.163.742.040)	**(3.163.742.040)**
Số dư cuối năm nay	**500.000.000.000**	**(102.600.000)**	**2.371.872.054**	**(485.778.194.500)**	**16.491.077.554**

V.19. Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng bồi thường, dự phòng phí chưa được bồi thường và dự phòng dao động lớn	Năm nay		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
	1	2	3 = 1-2
1. Dự phòng bồi thường	**130.414.322.439**	**32.174.272.595**	**98.240.049.844**
Trong đó:			
Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	*48.592.962.461*	*30.556.129.183*	*18.036.833.278*
Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	*81.821.359.978*	*1.618.143.412*	*80.203.216.566*
Chi tiết trong năm:			
Số dư đầu năm	144.839.746.120	45.943.645.434	98.896.100.686
Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	(14.425.423.681)	(13.769.372.839)	(656.050.842)
Số dư cuối năm	**130.414.322.439**	**32.174.272.595**	**98.240.049.844**
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	**616.895.605.325**	**108.451.603.721**	**508.444.001.604**
Trong đó:			
2.1 Dự phòng toán học			
Chi tiết trong năm:			
Số dư đầu năm	220.084.275.953	-	220.084.275.953
Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	37.057.472.061	24.564.970.224	12.492.501.837
Số dư cuối năm	**257.141.748.014**	**24.564.970.224**	**232.576.777.790**
2.2 Dự phòng phí			
Chi tiết trong năm:			
Số dư đầu năm	371.385.439.313	11.404.065.790	359.981.373.523
Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	(11.631.582.002)	72.482.567.707	(84.114.149.709)
Số dư cuối năm	**359.753.857.311**	**83.886.633.497**	**275.867.223.814**
3. Dự phòng dao động lớn			
Số dư đầu năm			151.518.320.065
Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm			26.734.405.522
Số sử dụng trong năm			-
Số dư cuối năm			**178.252.725.587**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng bồi thường, dự phòng phí chưa được bồi thường và dự phòng dao động lớn	Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
	1	2	3 = 1-2
1. Dự phòng bồi thường	**144.839.746.120**	**45.943.645.434**	**98.896.100.686**
Trong đó:			
Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	*67.597.115.143*	*45.206.863.294*	22.390.251.849
Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	*77.242.630.977*	*736.782.140*	76.505.848.837
Chi tiết trong năm:			
Số dư đầu năm	117.642.540.823	33.422.848.244	84.219.692.579
Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	27.197.205.297	12.520.797.190	14.676.408.107
Số dư cuối năm	**144.839.746.120**	**45.943.645.434**	**98.896.100.686**
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	**591.469.715.266**	**11.404.065.790**	**580.065.649.476**
Chi tiết trong năm:			
2.1 Dự phòng toán học			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	220.084.275.953	-	220.084.275.953
Số dư cuối năm	**220.084.275.953**	-	**220.084.275.953**
2.2 Dự phòng phí			
Chi tiết trong năm:			
Số dư đầu năm	985.762.779.573	14.125.436.243	971.637.343.330
Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	(614.377.340.260)	(2.721.370.453)	(611.655.969.807)
Số dư cuối năm	**371.385.439.313**	**11.404.065.790**	**359.981.373.523**
3. Dự phòng dao động lớn			
Số dư đầu năm			126.016.370.453
Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm			35.953.181.680
Số sử dụng trong năm			10.451.232.068
Số dư cuối năm			**151.518.320.065**

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường:

Năm bồi thường	Năm tổn thất			Tổng số
	2016	2017	2018	
I. Số ước tính bồi thường lũy kế				
1	47.105.015.900	49.909.286.551	20.723.463.935	148.253.181.846
2	39.849.509.119	9.981.857.310		81.045.366.429
3	4.781.941.094	-		20.028.716.215
4	-	-		1.246.775.000
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	91.736.466.113	59.891.143.861	20.723.463.935	250.574.039.490
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế				
1	22.279.131.529	30.524.494.482	15.335.146.478	89.807.772.489
2	57.552.440.443	10.543.690.607		110.015.289.835
3	3.429.467.000	-		15.297.048.674
4				327.530.718
Số chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	83.261.038.972	41.068.185.089	15.335.146.478	215.447.641.716
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa được giải quyết (3)=(1)-(2)	8.475.427.141	18.822.958.772	5.388.317.457	35.126.397.774
IV. Ước thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng bồi thường (4)	5.217.271.501	2.883.647.667	1.243.407.836	13.270.112.724
IV. Tỷ lệ % thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5)=(4)/(1)*100%	5,7%	4,8%	6,0%	5,3%

VIII.9. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2018		31/12/2017		31/12/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	66.106.451.695	-	17.417.524.625	-	66.106.451.695	17.417.524.625
- Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	2.413.001.277	(745.108.357)	2.308.121.277	(774.561.497)	1.667.892.920	1.533.559.780
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	39.992.914.819	(1.900.000.000)	46.992.914.819	(1.900.000.000)	38.092.914.819	45.092.914.819
- Phải thu khách hàng	426.834.560.649	(23.703.646.171)	158.294.648.240	(21.859.334.989)	403.130.914.478	136.435.313.251
- Phải thu khác	2.543.097.174	-	3.392.678.283	-	2.543.097.174	3.392.678.283
TỔNG CỘNG	**537.890.025.614**	**(26.348.754.528)**	**228.405.887.244**	**(24.533.896.486)**	**511.541.271.086**	**203.871.990.758**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	133.300.000.000	-	13.722.881.113	-	133.300.000.000	13.722.881.113
- Vay và nợ dài hạn	120.000.000.000	-	2.274.000.000	-	120.000.000.000	2.274.000.000
- Phải trả người bán	295.930.355.493	-	95.329.742.187	-	295.930.355.493	95.329.742.187
- Phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả	69.248.050.623	-	73.219.840.826	-	69.248.050.623	73.219.840.826
TỔNG CỘNG	**618.478.406.116**	-	**184.546.464.126**	-	**618.478.406.116**	**184.546.464.126**